

Số: /TTr-UBND

Bắc Kạn, ngày tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025, với các nội dung sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về giải quyết công việc phát sinh đột xuất (tháng 8/2022);

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 05/6/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua Quy hoạch đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo số 10/TB-HĐND ngày 21/3/2023 của Thường trực HĐND tỉnh về việc kết luận phiên họp Thường trực HĐND tỉnh tháng 3 năm 2023 (mở rộng);

Căn cứ Văn bản số 2187/UBND-TH ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thông báo nguồn kinh phí tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 15/TB-HĐND ngày 17/5/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc dự kiến thời gian, nội dung kỳ họp thứ 14 (kỳ họp thường lệ giữa năm) Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, nhiệm kỳ 2021-2023;

Căn cứ Văn bản số 119a/HĐND-VP ngày 29/6/2023 của Thường trực HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc cho ý kiến xây dựng nghị quyết đối với Tờ trình số 109a/TTr-UBND;

Căn cứ Báo cáo số 470/BC-HĐTĐ ngày 18/8/2023 của Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025 được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 với quy mô đầu tư xây dựng 183 tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài 445 km, trên địa bàn 73 xã, phường, thị trấn thuộc 08 huyện, thành phố của tỉnh Bắc Kạn, tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương.

Đến nay, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn (chủ đầu tư) đã khởi công triển khai thi công được 120/183 tuyến với tổng chiều dài 239,24 km/445 km; còn lại khoảng 63/183 tuyến với tổng chiều dài 205,75/455 km chưa triển khai thực hiện, trong đó: 57/63 tuyến với tổng chiều dài 192,10/205,75 km (gồm: 92,585 km đường do người dân không hiến đất, tài sản hoa màu, vướng quy hoạch hoặc trùng dự án khác nên phải thay thế; 28,818 km chênh lệch giảm chiều dài giữa thiết kế bản vẽ thi công với thiết kế cơ sở; 70,69 km giai đoạn 2023-2025 chưa có tên tuyến được phê duyệt cụ thể theo quyết định 2619/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh) và 06/63 tuyến với tổng chiều dài 13,65/205,75 km trong quá trình khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công phải điều chỉnh hướng tuyến theo ý kiến của địa phương nên phải điều chỉnh thiết kế cơ sở).

Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh (Nghị quyết kỳ họp giải quyết các công việc phát sinh đột xuất (tháng 8/2022) Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2022), tại điểm c mục 2 Điều 1 có nêu: *“Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục các tuyến đường trong phạm vi các xã phường, thị trấn cùng huyện, thành phố (không điều chỉnh từ huyện này sang huyện khác) tại biểu kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh*

về chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021 - 2025” và Văn bản số 2187/UBND-TH ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thông báo nguồn kinh phí tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (trong đó: Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn được dự kiến bố trí bổ sung vốn 24,551 tỷ đồng) theo quy định tại khoản 5, Điều 43, Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019: “*Trường hợp điều chỉnh làm tăng tổng mức đầu tư dự án lớn hơn tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, dự án phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án*”.

Từ lý do trên, để dự án có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định, kịp tiến độ, phát huy hiệu quả đầu tư thì việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021-2025 là cần thiết và đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH

1. Tên dự án: Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025.
2. Nhóm dự án: Dự án nhóm B, lĩnh vực nông, lâm nghiệp.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.
4. Cấp quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn.
5. Tên chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn.
6. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn 73 xã, phường, thị trấn thuộc 08 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn (địa điểm cũ).
7. Tổng mức đầu tư dự án: 200 tỷ đồng (tổng mức cũ).
8. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách trung ương (Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025).
9. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2025.
10. Nội dung điều chỉnh:

Khoản /Điều 1	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	Nội dung đề nghị điều chỉnh
2	Quy mô đầu tư: Xây dựng 183 tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài 445 km, tiêu chuẩn thiết kế đường giao	Quy mô đầu tư: Xây dựng 251 tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài 491,352 km, tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn loại C (TCVN

Khoản /Điều 1	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn	Nội dung đề nghị điều chỉnh
	thông nông thôn loại C (TCVN 10380-2014) có châm trước về độ dốc	10380-2014) có châm trước về độ dốc (Chi tiết theo Biểu số 01, 02 kèm theo)
3	Tổng mức đầu tư dự án: 200 tỷ đồng.	Tổng mức đầu tư dự án: 224,551 tỷ đồng, cụ thể: - 200 tỷ đồng: Ngân sách trung ương (Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025). - 24,551 tỷ đồng: Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023.
6	Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn 73 xã, phường, thị trấn thuộc 08 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn	Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn 83 xã, phường, thị trấn thuộc 08 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn (Chi tiết theo Biểu số 01,02 kèm theo)

11. Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

- Thực hiện Văn bản số 119a/HĐND-VP ngày 29/6/2023 của Thường trực HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc cho ý kiến xây dựng nghị quyết đối với Tờ trình số 109a/TTr-UBND và Công văn số 4083/UBND-NNTNMT ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

- Thực hiện Văn bản số 4537/UBND-NNTNMT ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc giao nhiệm vụ lập Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức lập Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định và trình Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025.

- Ngày 18/7/2023, Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư đã tiến hành họp thẩm định.

- Trên cơ sở các nội dung yêu cầu chỉnh sửa, hoàn thiện tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định và Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (Báo cáo số 470/BCTĐ-HĐTĐ ngày 18/7/2023), Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu và chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo theo ý kiến thẩm định.

Đến nay, Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025 đã đảm bảo đủ điều kiện trình Hội

đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị.

IV. MỤC ĐÍCH QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích xây dựng Nghị quyết

Việc ban hành Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025 để điều chỉnh địa điểm thực hiện, quy mô đầu tư, danh mục đầu tư các tuyến đường và tổng mức đầu tư thuộc dự án phù hợp với điều kiện thực tế, nhằm mục đích phát huy tối đa hiệu quả dự án theo mục tiêu đã đề ra; đồng thời là căn cứ pháp lý để triển khai các bước tiếp theo của dự án.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019, các Nghị định hướng dẫn Luật; đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Quyết định số 01/QĐ-HĐND ngày 18/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành hệ thống quy trình xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Kạn.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Dự thảo Nghị quyết gồm 03 điều

- **Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025.

- **Điều 2.** Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- **Điều 3.** Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025, trong đó điều chỉnh nội dung về địa điểm thực hiện, quy mô đầu tư, danh mục đầu tư các tuyến đường và tổng mức đầu tư dự án

VI. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh về Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

2. Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

3. Báo cáo số 470/BCTĐ-HĐTĐ ngày 18/7/2023 của Hội đồng thẩm định về Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025.

4. Báo cáo tiếp thu giải trình nội dung thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025.

5. Báo cáo số 301/BC-SNN ngày 18/7/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025 (đã chỉnh sửa, hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định).

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Như trên (trình);
- TT HĐND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;

Gửi bản điện tử:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, NN&PTNT;
- LĐVP (Ô. Chính);
- Lưu: VT, HàNN, Bắc.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đăng Bình

BIỂU 01. DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THAY THẾ, BỔ SUNG VÀO DỰ ÁN ĐƯỜNG LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 54/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Tờ trình số /TTr -UBND, ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
1	Chợ Mới	<i>Xã Quảng Chu</i>	Tuyến đường Khe Tranh, thôn Nà Choọng	Đường bê tông, thôn Nà Choọng	Đường bê tông thôn Con Kiên	7	2.80	150	1.40	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 05/6/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn (NQ38)
			Tuyến đường thôn Bản Nhuận 2	Pá Vang	Rừng sản xuất thôn Bản Nhuận 2 và các tuyến nhánh	5	2.20	130	1.10	NQ38
			Tuyến đường thôn Cửa Khe	Cuối đường bê tông nội Thôn Cửa Khe	Khe Cầu Tạt	3	1.40	140	0.70	NQ38
		<i>Xã Mai Lạp</i>	Tuyến đường Tổng Vụ-Khe Thạch, thôn Bản Pá	Nối đường bê tông nội thôn Bản Pá	Đường đất hiện có của thôn Bản Pá	1	0.74	80	0.40	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
			Tuyến đường Tổng Vụ - Khau Bắc	Nối đường bê tông nội thôn Bản Pá	Cánh rừng sản xuất của thôn Bản Pá	1	0.68	40	0.35	NQ38
			Tuyến đường Pác Cáp- Đèo Quẻ - Khuổi Vai	Nối ĐT.259B	Đường sản xuất khe suối thôn bản Ruộc	5	1.32	100	1.00	NQ38
		Xã Như Cỏ	Tuyến đường Thăm Trà - Pài Lầy, thôn Nà Roòng	Nối đường bê tông (Thăm Trà), thôn Nà Roòng	Nối đường bê tông (Pài Lầy), thôn Nà Roòng	1	0.80	60	0.40	NQ38
		Xã Hòa Mục	Tuyến đường Cạm Bao, Thôn Bản Vọt	Đường đất thôn Bản Vọt	rừng sản xuất Cạm Bao, thôn Bản Vọt	2	1.35	130	0.75	NQ38
		Xã Thanh Vân	Tuyến đường Thôm Ping, thôn Khau Chủ	Đường Nà Kho - Kéo Lắm	Cánh rừng sản xuất thôn Thôm Pinh	3	1.27	90	0.65	NQ38
			Tuyến đường Khuổi Lùng, thôn Chúa Lải	Đường bê tông, thôn Chúa Lải	Cánh rừng sản xuất thôn Khuổi Lùng	1	0.83	120	0.60	NQ38
		Xã Thanh Thịnh	Tuyến đường Thôn Bản Còn	Ngã ba ao	Cánh rừng Bản Thung	2	1.65	100	0.80	NQ38
			Tuyến đường Khe Lằm, thôn Cạm Lặng	Ao ông Thuyết	Lô rừng Ông Thuyết	3	0.98	50	0.30	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
		<i>Xã Nông Hạ</i>	Tuyến đường thôn Nà Bản 1	Đường trục thôn Nà Bản	Cánh rừng sản xuất Mần Búng thôn Nà Bản	2	1.33	70	0.70	NQ38
			Tuyến đường thôn Nà Bản 2	Khe Pục-Mần Búng	Khe Rịa	1	0.98	50	0.50	NQ38
		Xã Bình Văn	Tuyến đường Thôn Thôm Bó	Đường bê tông nội thôn Thôm Bó	Pá Deeng	5	2.00	100	1.00	NQ38
		<i>Xã Yên Hân</i>	Tuyến đường thôn Nà Đon	Đường Lâm Nghiệp thuộc thôn Nà Đon	Đường bê tông thôn Nà Đon - Nà Sao	5	1.30	60	0.65	NQ38
			Tuyến đường thôn Bản Mộc	Thao trường dân quân	Rừng sản xuất thôn Bản Mộc và các tuyến nhánh	4	4.30	250	2.15	NQ38
			Tuyến đường thôn Nà Làng	Cuối đường bê tông thôn Nà Làng	Rừng sản xuất Nà Làng và các tuyến nhánh	5	2.70	150	1.35	NQ38
		Tổng	18			56	28.63	1870	14.8	
		2	Bạch Thông	<i>Xã Vi Hương</i>	Tuyến đường Vàng Áng - Nà Ấm, thôn thủy Điện (2 nhánh)	Nhánh 1 Vàng Áng (đầu đường bê tông)	"Nhánh 1 Khu di tích lịch sử Hoa Sơn (2,5km) Nhánh 2 rừng trồng của hộ Nông	11	5.00	250

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
					Thị Nhố (1,5km); Nhánh 3 Nà Ấm (1,0km)"					
			Tuyến đường Cốc Tào- Cốc Lải và Khau Ngò - Khuổi Sleng thôn Khau Thốc	Cuối đường GTNT Khuổi Sleng	Cốc Tào (khu đất nhà ông Phạm Thanh Nguyên) và 2 tuyến nhánh.	5	2.079	160	1.04	NQ38
		<i>Xã Tân Tú</i>	Tuyến đường thôn Bản Mới - Khuổi Dầy, Thôn Bản Mới	Điểm đầu khu nhà ông Bế Hữu Nghi, Thôn Bản Mới	Rừng nhà ông Hoàng Văn Đức	1	0.48	50	0.24	NQ38
			Tuyến đường thôn Nà Bản- Lòong Giảo - Khuổi Chủ, Thôn Nà Bản.	Đường bê tông Nà Bản (khu nhà ông Triệu Tiến Tông);	Nhà ông Phương Văn Tuân	1	0.58	70	0.25	NQ38
		<i>Xã Quân Hà</i>	Tuyến đường Pác Khum-Cốc Hón, Khuổi Lừa, Thôn Lũng Coóc	Cốc Cườm (đầu đường bê tông)	Loong Nặm và các tuyến nhánh	8	2.86	119	1.45	NQ38
		<i>Xã Nguyên Phúc</i>	Tuyến đường Năm Thâu, Thôn Quăn	Nối tiếp từ đường bê tông khu nhà ông Trương Văn Khánh	Khu Nặm Thơ thuộc đất nhà ông Trần Văn Dũng, thôn Quăn và các tuyến nhánh.	5	2.31	150	1.50	NQ38
			Tuyến đường Khuổi Chì, Thôn Quăn	Ngã ba khu nhà ông Đỗ Hữu Vinh	Khu Còi Trang thuộc đất nhà bà	2	0.92	80	0.63	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
					Đặng Thị Liêm, thôn Quăn.					
		Xã Đôn Phong	Tuyến đường Khuổi Đôn - Thôm Lặc - Khuổi Lừa, Thôn Bản Vén	Nà Đôn	Ngã ba khu nhà ông Cao Thịnh Hữu	6	2.38	120	1.70	NQ38
		Xã Quang Thuận	Tuyến đường Khuổi Cắc - Khau Cùa, Thôn Boóc Khún	Ngã ba Khuổi Cắc	Khu đất nhà ông Bàn Văn Thu, thôn Boóc Khún.	9	3.04	180	2.10	NQ38
			Tuyến đường: Nà Thoi - Boóc Khún – Khuổi Cà (Bỏ xung nhánh)	Nối nhánh vào tuyến đường lâm nghiệp Nà Thoi Boóc Khún - Khuổi Cà	Khe cạn thuộc khu đất nhà ông Lộc Văn Lương.		0.22	20	0.15	(Nối tiếp vào tuyến đường đã có trong Quyết định 2619
		Xã Dương Phong	Đường Khuổi Chàn, thôn Bản Mèn	Khuổi Thanh	Khuổi Páng	4	1.50	77	1.05	NQ38
		Tổng	11			52	21.369	1276	13.32	
3	Pác Nặm	Xã Cỏ Linh	Tuyến ĐT.258B – Thôm Luông Thôn Bản Sáng	Giao với ĐT.258B thôn Thôm luông	Cánh rừng Thôn Bản Sáng	1	0.665	75	0.75	NQ38
		Tổng	1			1	0.665	75	0.75	
		Xã Liêm Thủy	Tuyến đường Cạm Lặc- Khuổi Pẩu, thôn Lũng Danh	Nối tiếp với đường bê tông thôn Lũng	Rừng sản xuất thôn Lũng Danh	5	2.02	200	1.40	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
				Danh	và tuyến nhánh.					
			Tuyến đường Lộ Nghịu - Chau Điem, thôn Bản Cải	Giao với đường bê tông thôn Bản Cải	Rừng sản xuất thôn Bản Cải và tuyến nhánh.	2	1.84	60	0.90	NQ38
			Tuyến đường Vàng Kheo - Khuổi Têng, thôn Nà Bó	Giao với đường bê tông liên thôn	Đường bê tông thôn Nà Bó và tuyến nhánh.	3	1.80	60	0.92	NQ38
		Xã Văn Minh	Thôn Nà Dụ	Pác Liêng, Thôn Nà Dụ	Vàng Ổn, Thôn Nà Dụ	5	3.60	200	2.40	NQ38
		Xã Quang Phong	Tuyến đường sản xuất thôn Nà Tha	Khuổi Lù	Khuổi Lù	2	1.50	120	0.75	NQ38
	Tuyến Khuổi Can - Piêng Pứt, xã Trần Phú		Giao với đường Bê tông Khuổi Can	Rừng sản xuất thôn Khuổi Can nối tiếp tuyến đề xuất sang xã Trần Phú	1	0.62	40	0.31	NQ38	
	Tuyến Khuổi Bao - Nà Pái		Khuổi Bao	Nà Pái	4	1.58	80	0.80	NQ38	
		Xã Xuân Dương	Tuyến đường cầu treo Bắc Sen - Khuổi Sla, thôn Bắc Sen	Giao với đường huyện (đường láng nhựa)	Điểm cuối tuyến rừng sản xuất thôn Bắc Sen và tuyến nhánh.	4	4,00	250	2.00	NQ38
	Tuyến đường Bản Trắng đến		Giao với đường bê	Giao với đường bê	4	1.75	100	0.90	NQ38	

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
			nhà ông Sy, thôn Cốc Càng	tông thôn Cốc Càng	tông và tuyến nhánh.					
		Xã Đồng Xá	Thôn Khuổi Cáy	Thôn Khuổi Cáy	Giao ĐT256	2	1.51	80	1.05	NQ41
		Xã Dương Sơn	Tuyến đường Khuổi Kheo - Nhà Giàng	Giao với đường Quang Phong - Đồng Xá (ĐH.40)	thôn Nhà Giàng	5	2.18	150	1.50	NQ38
		Xã Trần Phú	Tuyến đường Piêng Pụt - Khuổi Can, thôn Piêng Pụt	Giao với đường bê tông thôn Khuổi Can	Rừng sản xuất và nối tiếp với tuyến đề xuất sang xã Quang Phong.	1	0.44	30	0.25	NQ38
		Xã Sơn Thành	Tuyến đường Đông Phý - Thôm Săm, thôn Pan Khe	Giao với QL3B tại Km84+300 (Đông Phý)	Rừng sản xuất thôn Pan Khe	1	0.71	40	0.35	NQ38
	Tuyến đường Khau Đảo, thôn Pan Khe		Giao với QL3B tại Km83+700	Rừng sản xuất Khau Đảo	3	1.30	70	0.65	NQ38	
	Tuyến đường Cốc Mạ, thôn Nhà Pàn		Giao với đường mòn thôn Nhà Pàn	Rừng sản xuất thôn Nhà Pàn.	5	1.68	90	0.85	NQ38	
	Tuyến đường Cốc Ổ - Cốc Cúm, thôn Bản Chang		Giao với đường mòn thôn Bản Chang	Rừng sản xuất thôn Bản Chang.	6	2.16	110	1.10	NQ38	
		Xã Kim Lư	Tuyến đường Hồ Khuổi Khe, thôn Khuổi Ít	Nối tiếp bờ hồ	Khuổi Dầm	3	5.49	500	4.00	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú	
			Tuyến đường Lũng Cào - Ma Mòm, thôn Lũng Cào	Giao với tuyến Tim Pít - Hìn Hé	Rừng sản xuất thôn Lũng Cào và tuyến nhánh	3	1.38	100	0.70	NQ38	
			Tuyến đường Tin Pít - Hìn Hé, thôn Lũng Cào	Giao với đường đất thôn Lũng Cào	Rừng sản xuất thôn Lũng Cào	6	2.41	130	1.20	NQ38	
			Tuyến đường Khum Mần thôn Khum Mần	Nhánh 1: Từ Khum Mần đến Bãi rác Nhánh 1: Từ Khum Mần đến Khuổi Ít	Bãi rác Khuổi Ít	9	3.15	250	1.20	NQ38	
		Thị trấn Yên Lạc	Tuyến đường Nà Pằng đi Khuổi Phước, Thôn Nà Lặng	Nối tiếp với đường bê tông Nà Pằng	Cuối tuyến rừng sản xuất	3	2.07	122	1.00	NQ38	
			Tuyến đường từ Đường nhựa đi hang Nàng Tiên đến nhà Ông Giáp, thôn Đồn Tắm	Giao với đường nhựa đi hang Nàng Tiên	Rừng sản xuất thôn Đồn Tắm.	2	0.48	30	0.25	NQ38	
		Tổng	22				79	43.67	2812	24.48	
		5	Ba Bể	Xã Đồng Phúc	Thôn Lũng Minh	Lũng Minh	Thôn Pằng	6	2.00	50	1.50
Xã Mỹ Phương	Nà Cà			Trung tâm thôn Nà Cà	Cốc Chủ - Cốc Ca	4	1.76	92	1.10	NQ38	
	Tuyến đường Khuổi Chiêm -			Giao với đường bê	Chân đồi khe	3	1.39	75	0.90	NQ38	

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
			Bjoóc Ve, thôn Bjoóc Ve	tông thôn Bjoóc Ve	Khuổi Chiêm và tuyến nhánh.					
			Tuyến đường Khuổi Lừa - Púng Chằm, thôn Púng Chằm	Giao với đường bê tông thôn Púng Chằm	Khe đồi Khuổi Lừa	3	1.43	72	1.00	NQ38
			Phiêng Phường	Khuổi Cáp, Cốc Pái	Nà Thôm	3	2.50	128	0.84	NQ38
		Xã Yên Dương	Tuyến đường thôn Nà Pài	Giao với đường bê tông thôn Nà Pài	Khe Ráp Pẩy thôn Nà Pài và các tuyến nhánh.	4	3.60	125	1.80	NQ38
			Tuyến đường thôn Phiêng Khăm	Nối tiếp từ đường bê tông thôn Phiêng Khăm	Nà Đông	6	4.22	160	2.10	NQ38
		Xã Địa Linh	Tuyến đường thôn Piêng Páng- Pàn Han	Giao với ĐT.258 tại lý trình Km25+830	Giao với đường liên xã Địa Linh - Bàn Trạch tại lý trình Km1+800 và tuyến nhánh.	11	3.89	195	2.60	NQ38
			Thôn Tiên Phong - Thôn Bản Váng	Giao với đường bê tông thôn Tiên Phong	Nối vào đường đất rộng 4m tại Khuổi Hoi thôn Bản Váng và các tuyến nhánh	6	2.41	156	1.60	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
		<i>Xã Phúc Lộc</i>	Tuyến đường Cốc Lược - Vãng Quan	Nối vào đường đất đang thi công thuộc thôn Cốc Lược	Nối ra đường QL.279 tại lý trình Km327+940.	10	4.22	255	2.80	NQ38
			Tuyến đường Nhà Hối - Nhật Vện	Nối vào đường dân sinh thôn Nhà Hối	Kết thúc tại thôn Nhật Vện và tuyến nhánh.	6	2.16	110	1.40	NQ38
		Tổng	11				62	29.58	1418	17.64
6	Ngân Sơn	<i>Xã Cốc Đán</i>	Tuyến đường Thôm Luông – Coóc Moòng, thôn Coóc Moòng	Thôn Luông giao với đường nhựa liên xã Vân Tùng - Cốc Đán tại lý trình Km6+900	Thôn Coóc Moòng, xã Cốc Đán.	12	4.50	230	2.80	NQ38
		<i>Xã Thuận Mang</i>	Tuyến đường Nhà Chúa - Rác Lạn, thôn Nhà Chúa	Giao với đường bê tông liên thôn thôn Nhà Chúa	Rừng sản xuất của thôn.	3	1.19	80	0.77	NQ38
			Tuyến đường Khau Thốc - Cốc Lùng, thôn Khau Thốc	Giao với đường liên thôn Khau Thốc	Giao với đường liên thôn Cốc Lùng.	6	2.29	170	1.50	NQ38
			Tuyến: Nhà Dầy - Cùm Ngoả, thôn Nhà Dầy	Giao với đường bê tông liên thôn Nhà Dầy	Khu sản xuất và tuyến nhánh	6	2.613	150	1.70	NQ38
			Tuyến đường Khuổi Chắp - Nặm Dân, thôn Khuổi Chắp	Giao với đường liên thôn Khuổi	Giao với đường bê tông liên thôn.	5	1.888	150	1.30	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
				Chấp						
		Thị trấn Nà Phặc	Tuyến đường Nà Khoang - Phía Chang, tổ dân phố Nà Khoang	Giao với đường bê tông liên thôn Nà Khoang	Giao với đường liên thôn Phía Chang.	6	2.34	120	1.40	NQ38
		Xã Thượng Quan	Tuyến đường Ma Nòn - Khuổi Doàng	Nối tiếp với đường liên thôn thôn Ma Nòn	Rừng Trồng của ông Chu Khanh Khang	6	2.38	120	1.50	NQ38
		Tổng	7			44	17.201	1020	10.97	
7	Chợ Đồn	Xã Nghĩa Tá	Bản Bắng	Tông Khun	Tham Vè	3	1.28	65	0.90	NQ41
			Thôn Nà Tông, Tuyến đường Cầu treo Nà Phắng- Khuổi Tuổi	Cầu treo Nà Phắng	Khuổi Tuổi	4	2.66	80	1.26	NQ38
			Đường Nà Tông Khuổi Đó	Khuổi Đó	Khuổi Kép, Khau Bon, Cốc chủ	4	1.5	85	1.05	NQ38
		Xã Bình Trung	Tuyến đường Hin Đăm – Khuổi Thor, thôn Bản Ca	Giao với đường nhựa Yên Phong – ĐT.254 tại Km3+800 xã Bình Trung	Khu rừng sản xuất Khuổi Thor thôn Bản Ca và tuyến nhánh.	5	1.606	82	1.10	NQ38
			Tuyến đường Khuổi Liên, thôn Đon Niên	Khu nhà ông Hoàng Văn Xoan thôn Đon Niên	Khu rừng sản xuất thôn Bản Ca và tuyến nhánh.	8	3.00	165	2.10	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
			Tuyến đường Khuổi Vài, thôn Bản Ca	Giao với đường nhựa Yên Phong – ĐT.254 tại Km5+100 xã Bình Trung	Khu rừng sản xuất Khuổi Vài thôn Bản Ca và tuyến nhánh.	8	3.148	172	2.20	NQ38
			Tuyến đường Nhà Ông Đại - Khuổi Mương, thôn Bản Pèo	Nhà Ông Đại - thôn Bản Pèo	Khuổi Mương, thôn Bản Pèo	5	1.60	80	1.20	NQ38
			Tuyến Khuổi Tát thôn Đon Liên	Quốc lộ 3C	Đồi nhà ông Nhung	6	1.20	60	1.75	NQ38
		Xã Đông Thặng	Đường Khuổi Luông thôn Bản Cẩu	Giao với đường bê tông Ngã 3 Khuổi Và	vườn quýt ông Vi Văn Đạt	4	1.80	170	0.54	NQ38
			Đường Đông Dăm thôn Cốc Lùng	Giao với đường liên thông thôn Cốc Lùng	Ngã 3 khe nước giáp với vườn quýt ông Triệu Văn Chấn	4	1.50	130	0.45	NQ38
		Xã Yên Phong	Tuyến đường Nà Giáo - Phiêng Quắc	Nà giáo thôn Bản Tắm	Thôn Phiêng Quắc	3	2.49	150	1.20	NQ38
			Tuyến đường Khuổi Chặng, thôn Khuân Toong	Nhà ông Ma Ngọc Ngân thôn Khuân Toong	rừng sản xuất Khuổi Chặng, Khuổi Phụng và các tuyến nhánh	9	3.00	150	1.50	NQ38
			Tuyến đường Thôm Phai,	Đường nhựa Bản	Khu rừng thanh	1	1.00	50	0.50	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
			thôn Nà Tắc	Ca - Yên Phong	niên và các tuyến nhánh					
			Tuyến đường Nà Lịa thôn Nà Chợ	Đường bê tông Kéo Điểm	Khu rừng ông Tuấn	1	0.79	55	0.50	NQ38
			Tuyến đường Nà Tắc, Khuổi xôm	Đường nhựa UBND xã Phong Huân cũ	Khuổi xôm	4	2.30	120	1.15	NQ38
		Xã Phương Viên	Tuyến đường Khuổi Lọ – Nà Càng, thôn Nà Càng	Giao với đường ĐT257B tại Km4+030, thôn Nà Càng	Khu rừng sản xuất thôn Nà Càng và tuyến nhánh.	3	1.071	55	0.55	NQ38
			Đường Cốc Tộc - Nà Mặn	Cốc Tộc xã Phương Viên	Kéo Háy xã Đồng Thắng	4	1.50	110	0.90	NQ38
		Tổng	17			76	31.45	1779	18.85	
		Phường Xuất Hoá	Tuyến đường Khuổi Lầu, tổ 2	Đường Khuổi Lầu	Khe Khuổi có	3	1,23	100	0.02	NQ38
			Tuyến đường Khuổi Thom, tổ 2	Đường Khuổi Luông	Khe Cốc Dầm	6	2,56	150	0.06	NQ38
			Khuổi Riệp	Khuổi Riệp	Nối với đường bê tông tổ 5	6	2,445	70	0.06	NQ38
			Thủy điện Thác Giềng	Thủy điện Thác Giềng	Hát kè	3	1.50	120	0.03	NQ38
		Phường	Khuổi Hẻo	Từ đồi chè ông	Đồi cây nhà ông	2.00	1,2	70	0.02	NQ38

TT	Tên huyện	Tên xã	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước (Cái)	Chiều dài (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
		<i>Huyện Tụng</i>		Nguyễn Duy Thanh	Duẩn giáp sông Cầu					
			Khuổi Pái	Nối đường bê tông liên thôn	Thôn Tân cư	2.00	0,62	50	0.02	NQ38
		<i>Phường Đức Xuân</i>	Đường khe Khuổi Chặm	Nối đường nội bộ tổ 12, Pác Cốc Coong	Khe Khuổi Chặm	3.00	1,80	80	0.02	NQ38
		<i>Tổng</i>	<i>7</i>			<i>25</i>	<i>11,36</i>	<i>640</i>	<i>0.23</i>	
TỔNG CỘNG			94			395	183.915			

BIỂU SỐ 02: DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LÂM NGHIỆP BỔ SUNG ĐỂ THỰC HIỆN NGUỒN VỐN ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG TẠI VĂN BẢN SỐ 2187/UBND-TH NGÀY 13/4/2023 CỦA UBND TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Tờ trình số /TTr -UBND, ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

HUYỆN BA BÈ

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
TT	Xã/phường/ thị trấn	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước	Danh mục Bổ sung thực hiện VB 2187/UBND- TH (Km)	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)
1	Xã Địa Linh	3	Thôn Bản Váng, Bản Mạ- Lũng Vài	Đường bê tông Bản Mạ	Lũng Vài	8	3.00	156	2.10
		5	Thôn Nà Đúc	Đường bê tông Khuổi Phầy	Già Viện	6	2.00	104	1.40
2	Xã Phúc Lộc	3	Thiên Điểm - Khuổi Muồi	Thiên Điểm	Khuổi Muồi	8	3.00	150	1.80
Tổng	2	3				22.00	8.00	410.00	5.30

HUYỆN CHỢ ĐÒN

STT	Xã/phường/thị trấn	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước	Danh mục Bổ sung thực hiện VB 2187/UBND-TH	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ	Đất rừng sản xuất phục vụ trong thi công (ha)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Xã Nghĩa Tá	2	Nà Cà - Khuổi Tăng	Khuổi Tăng	Khuổi Sắc	4	1.40	65	0.98
		4	Đường Kéo Tôm Phiêng Đà - Khuổi Nạc	Phiêng Đà	Khuổi Nạc	4	1.60	75	1.20
		5	Tuyến đường Quốc lộ 3C – Khuổi Củng, thôn Kéo Tôm	Quốc lộ 3C	Khuổi Củng	3	0.90	75	0.63
2	Xã Nam Cường	2	Đường Lũng Diễn thôn Bản Lồm	Nối với đường liên thôn Bản Lồm (Nhà ông Quý)	Khu sản xuất Lũng Diễn	1	0.60	115	0.30
		3	Bản chày	Bản chày	Nà Hin		1.50	90	0.75
Tổng	2	5				12	6.00	420.00	3.86

HUYỆN CHỢ MỚI

TT	Xã/phường/thị trấn	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước	Danh mục Bổ sung thực hiện VB 2187/UBND-TH	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ	Đất phục vụ trong thi công (ha)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Xã Thanh Thịnh	5	Tuyến đường Khe Tao, thôn Cốc Po	Quốc lộ 3	Các cửa khe 1,2,3,4	9	5.00	500	2.50
2	Xã Bình Văn	5	Tuyến đường thôn Thôm Bó	Quán bà Sâm	Khưa Noong	8	3.00	200	1.50
3	Thị trấn Đồng Tâm	1	Tuyến đường Nà Hin - Khuôn Sao	Nà Hin	Khuôn Sao	3	2.00	120	1.00
Tổng	3	3				20.00	10.00	820.00	5.00

HUYỆN NGÂN SƠN

STT	Xã/phường/thị trấn	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước	Danh mục Bổ sung thực hiện VB 2187/UBND-TH	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ	Đất rừng sản xuất phục vụ trong thi công (ha)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xã Thuần Mang	5	Tuyến đường (Bản Bãng – Khuổi Nghiều), thôn Bản Bãng	Giao với đường liên thôn Bản Bãng	Khuổi Nghiều, thôn Bản Bãng	3	1.00	50	0.70
2	Xã Thượng Quan	2	Tuyến đường Khau Liều- Khuổi Mạc	Nối tiếp với đường bê tông nông thôn mới của thôn Khau Liều	Suối Khuổi Mạc	1	0.70	40	0.42
3	Xã Trung Hòa	1	Tuyến đường Nà Pán - Nà cột thôn Nà Pán	Điểm đầu thôn Nà Pán	Điểm cuối Khu Nà Cột	4	1.50	40	1.05
		3	Tuyến đường Khuổi Niệc - Công trường thôn Bản Hòa	Điểm đầu Khuổi Niệc	Điểm cuối Công trường	4	1.50	60	1.05
4	Xã Bằng Vân	1	Tuyến đường Khinh Héo – Pác Nạn, thôn Khinh Héo	Giao với đường đi thôn Khinh Héo	Pác Nạn, thôn Khinh Héo	6	2.00	100	1.40
Tổng	4	5				18.00	6.70	290.00	4.62

HUYỆN NA RÌ

STT	Xã/phường/thị trấn	Số tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước	Danh mục Bổ sung thực hiện VB 2187/UBND-TH	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ	Đất phục vụ trong thi công (ha)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Xã Văn Lang	1	Thôn Nà Lặng	Nối tiếp đường Lâm nghiệp đang thực hiện	Cốc Đúc	2	2.10	100	1.05
2	Xã Côn Minh	2	Đường Sản xuất lâm nghiệp Kéo Cúm (Thôn Nà Thỏa)	Ngã ba đường Sảng Su	Giáp Thôn Phiêng Quân xã Quang Phong	6	2.00	100	1.40
3	Xã Văn Minh	1	Thôn Pác Ban	Pác Khuổi Trá	Pò Lãng Rườn	6	2.00	125	1.00
4	Xã Đồng Xá	1	Thôn Nà Thác	Suối Khuổi Tè	Khuổi Nọi	4	1.50	70	0.75
Tổng	4	4				18	7.60	395.00	4.20

HUYỆN PÁC NẶM

STT	Xã/phường/thị trấn	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước	Danh mục Bổ sung thực hiện VB 2187/UBND-TH	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ	Đất rừng sản xuất phục vụ trong thi công (ha)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Xã Cổ Linh	1	Tuyến ĐT.258B – Thôn Luông Thôn Bản Sáng	Giao với ĐT.258B thôn Thôm luông	Cánh rừng Thôn Bản Sáng	3	0.54	33.75	0.34
		2	Tuyến ĐT.258B – Nà Nền Thôn Khuổi Trà	ĐT258B thôn Khuổi Trà	Nà Nền Thôn Bản Sáng	8	3.00	120	1.50
2	Xã Cao Tân	1	Nà Quạng - Cao Tân	Nà Quạng	Pù Nim	5	1.50	70	0.29
		2	Đuông Nưa - Cao Tân	Khuổi Kè	Khuổi Điều	5	1.50	65	0.53
3	Xã Bằng Thành	1	Lũng Mít - Khuổi Sảm	Lũng Mít	Khuổi Sảm	4	1.20	64	0.32
TỔNG	3	5				25	7.74	352.75	2.97

THÀNH PHỐ BẮC KẠN

STT	Xã/phường/thị trấn	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Công trình thoát nước	Danh mục Bổ sung thực hiện VB 2187/UBND-TH	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ	Đất rừng sản xuất phục vụ trong thi công (ha)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1	Xuất Hóa	5	Khuổi Sỏ	Khuổi Sỏ	Khuổi Bé	1.00	0.40	60	0.02
		6	Nà Pùng	Từ đường lâm nghiệp hiện có	Khuổi Sỏ	2.00	1.00	90	0.05
Tổng:	1	2				3.00	1.40	150.00	0.07
<u>Tổng công</u>	<u>23</u>	<u>31</u>				<u>134</u>	<u>54.54</u>	<u>3255.35</u>	<u>29.9225</u>